

ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG E-LEARNING TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC – CHÍNH SÁCH CÁC QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

VŨ HỮU ĐỨC^{1,*}

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: duc.vh@ou.edu.vn

(Ngày nhận: 07/01/2020; Ngày nhận lại: 04/02/2020; Ngày duyệt đăng: 05/02/2020)

TÓM TẮT

Bài viết này khảo sát cách thức một số quốc gia thành công trong việc tạo lập một môi trường E-Learning phát triển bền vững trong giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, hai vấn đề được phân tích là mục tiêu chính sách và nguồn lực huy động. Các bài học kinh nghiệm có thể rút ra cho Việt Nam là (i) Sử dụng lợi thế đi sau để có cách tiếp cận tốt ngay từ đầu trong xác định mục tiêu chính sách phát triển E-Learning và (ii) Có các chính sách phù hợp để thúc đẩy sự năng động của các trường đại học như một nhân tố quan trọng hàng đầu của sự phát triển bền vững E-Learning.

Từ khóa: Chính sách quốc gia; E-Learning; Giáo dục đại học; Phát triển bền vững; Việt Nam

Investment in sustainable development of E-Learning in higher education – Policy lessons from successful countries for Vietnam

ABSTRACT

This article examines how some countries invested successfully to create an environment for sustainable development of E-Learning in higher education. It subsequently analyzes the goals and resources used by these countries' policies. Two recommendations for Vietnam are: (i) using last-mover advantages to establish the right policy goals to develop E-Learning in higher education and (ii) having appropriate policies to promote the dynamics of higher education institutions as a leading factor of sustainable development of E-Learning.

Keywords: National policy; E-Learning; Higher education; Sustainable development; Vietnam

1. Giới thiệu

E-Learning được nhiều quốc gia quan tâm và có chính sách đầu tư phát triển. Mặc dù vậy, mức độ hiệu quả của đầu tư cũng như khả năng duy trì sự phát triển bền vững của E-Learning không giống nhau. Điều này không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực đầu tư nhiều hay ít mà còn liên quan đến việc xác định mục tiêu đúng đắn, lựa chọn phương thức tiếp cận phù hợp đặc điểm mỗi quốc gia và quá trình triển khai hiệu quả, tránh trường hợp khi nguồn ngân sách đầu

tư cạn thì hệ thống ngừng trệ và mọi thành quả mất dần theo thời gian hoặc phát triển tự phát khác với mục tiêu mong đợi.

Bài viết sau đây phân tích việc đầu tư cho phát triển bền vững E-Learning tại một số quốc gia nhằm rút ra một số bài học cho Việt Nam. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào E-Learning trong giáo dục đại học. Bài viết được cấu trúc gồm ba phần. Phần đầu khảo sát kinh nghiệm các nước trong đầu tư phát triển E-Learning. Phần thứ hai trình bày là các bài học kinh

nghiệm có thể rút ra cho việc xây dựng chính sách đầu tư phát triển E-Learning của Việt Nam.

2. Kinh nghiệm các nước trong đầu tư phát triển E-Learning

2.1. Nội dung, đối tượng và phương pháp khảo sát

Nội dung khảo sát tập trung vào cách thức quốc gia được nghiên cứu đầu tư phát triển E-Learning. Cụ thể là:

- Chính sách về phát triển E-Learning cho giáo dục đại học trong bối cảnh chính sách phát triển chung E-Learning.
- Chiến lược, kế hoạch hành động bao gồm mục tiêu, thứ tự ưu tiên, giải pháp.
- Tình hình phát triển E-Learning trong giáo dục đại học hiện nay.

Các chủ thể chính sách trong trường hợp này là chính quyền cấp quốc gia, tiểu bang, hiệp hội các trường đại học, các tổ chức giáo dục mở và từ xa hoặc nhóm liên minh các trường đại học.

Về đối tượng khảo sát, để có thể tiếp thu kinh nghiệm phát triển E-Learning, các quốc gia được khảo sát tập trung vào những quốc gia có E-Learning phát triển, bao gồm Hoa Kỳ, Australia và Hàn Quốc. Zawacki-Richter, O., & Qayyum, A. (Eds.) (2019) phân tích 12 quốc gia có đào tạo từ xa phát triển là Australia, Brazil, Canada, Đức, Anh, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Nam Phi, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy có 4 quốc gia có sự chuyển hóa mạnh mẽ nhất sang E-Learning là Hàn Quốc, Australia, Canada và Hoa Kỳ. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chọn 3 quốc gia có mô hình khác nhau là Hàn Quốc, Australia và Hoa Kỳ để khảo sát.

Phương pháp khảo sát phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, chủ yếu dựa trên việc tập hợp, phân tích, tổng hợp dữ liệu đã công bố bao gồm:

- Các kế hoạch, báo cáo, phân tích thị trường của các tổ chức
- Các bài báo khoa học
- Các nguồn tư liệu khác như website, các tạp chí...

2.2. Hoa Kỳ

2.2.1. Chính sách và kế hoạch phát triển E-Learning

Ở cấp độ liên bang, Hoa Kỳ có sự quan tâm đến E-Learning từ thập kỷ 1980 với báo cáo Khởi động các công cụ mới trong giảng dạy và học tập (Power On! New Tools for Teaching and Learning) do Quốc hội Hoa Kỳ đưa ra năm 1988. Sau đó, Bộ Giáo dục Hoa Kỳ bắt đầu ban hành các Kế hoạch Quốc gia về Công nghệ giáo dục (National Educational Technology Plan – viết tắt NETP) từ năm 1996, đến nay có 5 NETP được ban hành và một bản cập nhật riêng cho E-Learning trong giáo dục đại học có tên Định hình lại vai trò công nghệ trong giáo dục đại học (Reimagining the Role of Technology in Higher Education) năm 2017. Nhìn chung, các chính sách và kế hoạch hành động trên có các đặc điểm sau (Roumell Erichsen & Salajan, 2013):

- Mục tiêu hàng đầu là nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Mỹ thông qua chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội như tăng khả năng tiếp cận giáo dục của người dân.
- Các chính sách chủ yếu hướng đến sự phát triển E-Learning trong giáo dục phổ thông. Việc định hình phát triển E-Learning cho giáo dục đại học mới đặt ra năm 2010 và có báo cáo riêng năm 2017.
- Các giai đoạn ban đầu, chính sách quan tâm chủ yếu đến việc phát triển hạ tầng công nghệ quốc gia và của các trường học. Những năm sau, các chính sách chuyển dần mỗi quan tâm sang khía cạnh giáo dục như nội dung, phương pháp giảng dạy cho đến thập niên 2010 quay trở về cách tiếp cận toàn diện.
- Các chính sách tác động trên cả 2 phương diện trực tiếp và gián tiếp. Về phương diện trực tiếp, các chính sách quyết định những khoản đầu tư của chính phủ liên bang cho E-Learning về công nghệ, đào tạo giáo viên... chủ yếu cho khu vực giáo dục phổ thông. Về phương diện gián tiếp, các chính sách vạch ra phương hướng và đưa ra các hướng dẫn về E-Learning để định

hướng sự phát triển.

Ở cấp độ tiểu bang, chính sách đối với E-Learning đa dạng tùy theo quan điểm của chính quyền tiểu bang, về cơ bản bao gồm những nội dung sau: Hỗ trợ hệ thống E-Learning mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng và kỹ năng giảng dạy, thúc đẩy sự tiếp cận và định hình các chính sách (Anderson, Brown, Murray, Simpson, & Mentis, 2006).

2.2.2. Chính sách về bảo đảm chất lượng E-Learning

Các chương trình đào tạo E-Learning thực hiện các chính sách bảo đảm chất lượng và kiểm định theo cùng phương thức với các chương trình đào tạo từ xa. Về cơ bản, các tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng được ban hành bởi các tổ chức kiểm định vùng không có sự khác biệt đáng kể với tiêu chuẩn của các trường đại học truyền thống. Ngoài ra, Hội đồng Kiểm định Giáo dục từ xa (Distance Education Accrediting Commission - DEAC) là tổ chức kiểm định cấp quốc gia có trách nhiệm soát xét định kỳ đánh giá của các tổ chức cấp vùng. DEAC hiện đang kiểm định hơn 51% các chương trình và tổ chức giáo dục từ xa. Áp dụng riêng cho đào tạo trực tuyến, một nguồn tham khảo phổ biến là bộ tiêu chuẩn của Quality Matter, một tổ chức quốc tế thúc đẩy bảo đảm chất lượng thiết kế và phân phối các khóa học trực tuyến (Qayyum, A., & Zawacki-Richter, O., 2018). Một số tổ chức xây dựng bộ tiêu chuẩn kiểm định E-Learning riêng như Hội đồng kiểm định giáo dục điều dưỡng (ACEN), một số tổ chức bổ sung tiêu chí vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo tập trung để kiểm định chương trình đào tạo E-Learning như Hiệp hội Phát triển giảng dạy doanh thương bậc đại học (AACSB) (US Department of Education, 2017).

2.2.3. Các trường đại học Hoa Kỳ và E-Learning

Trên tổng thể, các trường đại học Hoa Kỳ có quan tâm lớn đến việc phát triển E-Learning qua các khóa học trực tuyến bên cạnh phương thức học truyền thống. Nghiên cứu của Allen

& Seaman (2016) cho thấy tỷ lệ lãnh đạo các trường đại học xem đào tạo trực tuyến là xu hướng chiến lược tăng từ 50% năm 2002 lên 70% vào năm 2014. Trong đó các trường công lập giữ ở mức ổn định 70-80% và các trường tư không vì lợi nhuận tăng dần từ 50% lên 60% trong thập niên 2006-2015.

Mặc dù vậy, các khoản đầu tư từ ngân sách thường không nhiều, sự thực dụng hơn của người học, sự phát triển của công nghệ cùng với cạnh tranh giữa các trường đại học, đặc biệt là các đại học tư vì lợi nhuận trong lĩnh vực E-Learning khiến các trường đại học phải nhanh chóng “số hóa” nếu muốn tồn tại (Wisbauer, 2017). Trong cuộc chạy đua này, các trường đại học công lập và trường tư không vì lợi nhuận tùy theo vị thế và nguồn lực mà có những cách thích ứng khác nhau:

- Các trường danh tiếng phát triển các khóa học trực tuyến và kết hợp như một phương thức hỗ trợ hoặc đổi mới cho hoạt động giảng dạy truyền thống. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây xu hướng này có thay đổi. Năm 2012, Massachusetts Institute of Technology và Harvard University sáng lập ra edX, một tổ chức không vì lợi nhuận phát triển các khóa học MOOCs. Hiện nay có hơn 145 đối tác là các trường đại học, tổ chức không vì lợi nhuận và công ty, cung cấp hơn 3.000 khóa học. Điều đáng lưu ý là edX bắt đầu cung cấp các chương trình đào tạo thạc sĩ hoàn toàn trực tuyến, cấp bằng bởi các trường danh tiếng như Georgia Tech, University of Texas at Austin, Arizona State University, Purdue University, Boston University...

- Một số trường công lập hoặc trường tư phi lợi nhuận quy mô vừa và nhỏ nhưng huy động được nguồn lực đầu tư mạnh mẽ vào E-Learning có sự tăng trưởng vượt bậc về tuyển sinh trực tuyến năm 2015 như Southern New Hampshire University, Western Governors University, Brigham Young University-Idaho, University of Central Florida, University of Maryland-College, University of Florida có mức tăng từ 20% đến 400% so với

năm 2012 (Allen & Seaman, 2016).

- Các trường cao đẳng cộng đồng gặp nhiều khó khăn trong tuyển sinh trực tuyến và phải đối phó với phản ứng tiêu cực đối với học trực tuyến từ cả nhà tuyển dụng lẫn sinh viên (Public Agenda Foundation, 2013).

- Nhiều trường tư vì lợi nhuận tham gia lĩnh vực đào tạo từ xa đã đi tiên phong trong các khóa học và các chương trình đào tạo trực tuyến. Phoenix là trường đại học lớn nhất thuộc loại này, năm 2010 số lượng sinh viên xấp xỉ 380.000 bằng tổng số của 9 trường liền kề cộng lại. Các trường tư vì lợi nhuận không được trợ cấp từ ngân sách nhà nước nhưng được hưởng lợi từ các khoản tín dụng sinh viên. Họ cũng được các khoản tài trợ lớn từ các khoản ngân sách cấp cho việc đào tạo cựu quân nhân. Năm 2010, các trường tư vì lợi nhuận chiếm 12% số lượng sinh viên tất cả các trường đại học nhưng được hưởng 25% tất cả các khoản tín dụng sinh viên và chịu trách nhiệm về 44% nợ quá hạn của sinh viên. Việc lợi dụng các khoản tín dụng này để chiêu sinh và các than phiền về chất lượng đã dẫn đến nhiều cuộc điều tra, trong đó có cơ quan Kiểm toán nhà nước Hoa kỳ. Từ năm 2010 đến nay, số lượng sinh viên tại các trường tư vì lợi nhuận giảm mạnh mẽ, riêng Phoenix giảm hơn 70% từ năm 2010 đến năm 2016.

3. Australia

3.1. Chính sách và kế hoạch phát triển E-Learning

Australia là quốc gia có quan tâm và đầu tư lớn vào phát triển E-Learning. Australia khởi động các chính sách về E-Learning từ những năm 1990 qua việc ban hành Kế hoạch hành động về giáo dục và đào tạo trong xã hội thông tin với tên gọi “Học tập trong xã hội tri thức” (Learning for the Knowledge Society) năm 2000. Kế hoạch này bao gồm những lĩnh vực: Con người, Hạ tầng công nghệ, Nội dung, ứng dụng và dịch vụ, Khung chính sách và Tổ chức, Khung pháp lý (Anderson, Brown, Murray, Simpson, & Mentis, 2006). Trong lĩnh vực giáo dục đại học, năm 2003 Chính phủ

Australia ban hành Kế hoạch hành động có tên “Our University: Backing Australia’s Future”, trong đó đưa ra chính sách phát triển những nhân tố cốt lõi như: phát triển băng thông và các tiêu chuẩn tương tác (interoperability), thúc đẩy chương trình nghiên cứu về E-Learning và ứng dụng IT vào giảng dạy và học tập.

Australia có nhiều dự án đầu tư hỗ trợ cho phát triển E-Learning. Các chương trình tài trợ của chính phủ giúp đẩy mạnh sự hợp tác nhằm tối đa hóa lợi ích của Internet cho giáo dục và đào tạo, cụ thể như Education Network Australia (EdNA), The Learning Federation, MCEETYA ICT Taskforce, Dự án COLIS và Trung tâm E-Learning xuất sắc của đại học Macquarie (Mason, 2003).

Nhìn chung, các chính sách của Australia trên có các đặc điểm sau (Roumell Erichsen & Salajan, 2013):

- Mục tiêu nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu hóa thông qua xây dựng năng lực số cho toàn bộ công dân.

- Các chính sách được xây dựng riêng cho từng bộ phận của hệ thống giáo dục, bao gồm giáo dục phổ thông, dạy nghề và giáo dục đại học.

- Chính sách khá toàn diện bao gồm: Con người, Hạ tầng công nghệ, Nội dung, Ứng dụng và dịch vụ, Khung chính sách và Tổ chức, Khung pháp lý.

- Các chính sách chủ yếu tác động trên cả 2 phương diện trực tiếp (đầu tư) và gián tiếp (định hình, hướng dẫn, quy chuẩn).

Một đặc điểm dễ thấy trong phần trình bày trên là các chính sách coi trọng sự hợp tác giữa các quốc gia, giữa quốc gia với các trường đại học, giữa các trường đại học. Điều này giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tránh lãng phí do đầu tư trùng lặp và khai thác lợi thế của mỗi bên.

3.2. Chính sách về bảo đảm chất lượng E-Learning

Các trường đại học ở Australia được tự kiểm định. Cơ quan Tiêu chuẩn và Bảo đảm chất lượng Giáo dục đại học (TEQSA) đăng ký và đánh giá công việc các trường đại học theo Khung tiêu chuẩn Giáo dục đại học năm 2015.

Liên quan đến bảo đảm chất lượng E-Learning, Hội đồng giáo dục mở, từ xa và trực tuyến Australia (ACODE) đã thiết kế Bộ công cụ đối sánh sử dụng công nghệ nâng cao chất lượng học tập.

3.3. E-Learning và các trường đại học Australia

E-Learning trong giáo dục đại học tại Australia phát triển nhanh chóng trước hết trong giáo dục đào tạo từ xa với mô hình các trường đại học theo mô hình kép (dual mode). Trong giáo dục từ xa bậc đại học, E-Learning được xem là thể hệ thứ ba bắt đầu từ giữa thập niên 1980 với đặc điểm là học trực tuyến, linh hoạt và mở thông qua sử dụng internet và các công nghệ số nhằm gia tăng sự tương tác, hợp tác cho người học. Trong những năm gần đây, đáp ứng bối cảnh ngân sách Nhà nước giảm xuống, cạnh tranh tăng lên trong việc thu hút sinh viên trong và ngoài nước, các trường đại học khác cũng phát triển E-Learning dưới cả hai hình thức hoàn toàn trực tuyến và kết hợp. Kết quả là ranh giới giữa hình thức học tập trung truyền thống và học từ xa bị xóa nhòa. Hệ thống thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo Liên bang không còn tách đào tạo từ xa riêng mà ghi nhận học không tập trung (off-campus), trong đó chủ yếu là học trực tuyến và học tập đa hình thức (multimodal) kết hợp giữa học tập trung (on-campus) và không tập trung (off-campus) (Qayyum, A., & Zawacki-Richter, O. (Eds.), 2018).

Số lượng sinh viên học đại học theo hình thức không tập trung (thực chất là học trực tuyến) và đa hình thức tăng nhanh từ năm 2011. Năm 2016 tỷ lệ sinh viên học không tập trung chiếm 20% và số lượng sinh viên học đa hình thức chiếm 13% tổng số sinh viên học tại các trường đại học Australia. Như vậy, số lượng sinh viên học cả hai hình thức tại Australia chiếm 1/3 tổng số sinh viên. Bên cạnh đó, việc khảo sát cho thấy có 45% sinh viên theo học các chương trình tập trung đã thực hiện từ 50% trở lên việc học của học trực tuyến (Norton, Cherastidtham, & Mackey, 2018).

Các chương trình đại học không tập trung tại Australia được cung cấp bởi ba nhóm trường đại học:

- Các trường đại học vùng cung cấp chương trình học không tập trung cho hơn 90.000 sinh viên.

- Hệ thống Đại học Mở Australia (Open University Australia - OUA) cung cấp các khóa học trực tuyến (một phần hoặc toàn phần) của 18 trường đại học, 85 chương trình cử nhân trực tuyến (một phần hoặc toàn phần). Đây là một tổ hợp (consortium) không vì lợi nhuận được làm chủ bởi 7 trường đại học công lập Australia là Curtin, Griffith, Macquarie, Monash, RMIT, Swinburne và South Australia. Theo báo cáo năm 2015, số sinh viên của họ là 45.000.

- Các chương trình đào tạo trực tuyến hoặc kết hợp của các trường đại học còn lại.

Khu vực tư nhân không có vai trò đáng kể trong giáo dục đại học Australia nói chung, trong E-Learning nói riêng.

4. Hàn quốc

4.1. Chính sách và kế hoạch phát triển E-Learning

Việc phát triển E-Learning tại Hàn Quốc có nền tảng vững chắc từ chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông quốc gia từ những năm 1990. Các chính sách của chính phủ Hàn Quốc can thiệp vào lĩnh vực này qua 3 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất nhằm tạo lập môi trường thuận lợi cho phát triển công nghệ thông tin và truyền thông qua các chính sách tự do hóa và tư nhân hóa lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Giai đoạn thứ hai đầu tư vào hạ tầng internet công cộng để can thiệp vào chuỗi cung ứng. Giai đoạn thứ ba can thiệp vào nhu cầu qua chương trình đào tạo về công nghệ thông tin cho 10 triệu người dân Hàn Quốc, bao gồm người làm việc gia đình, viên chức và quân đội (Misko, Choi, Hong, & Lee, 2004).

Các chính sách cụ thể liên quan đến giáo dục đại học được tiến hành trên cơ sở các định hướng trên bao gồm:

- Xây dựng Mạng Giáo dục Hàn quốc, kết nối hơn 360 cơ sở giáo dục bao gồm dịch vụ web phục vụ cho chia sẻ tài nguyên số, cơ sở dữ liệu khoa học...

- Thúc đẩy quá trình liên kết giữa các trường đại học bao gồm thành lập các trung tâm hỗ trợ E-Learning cho các trường đại học trong hoạt động, chia sẻ tài nguyên và xây dựng một hệ thống quản lý mới được tiêu chuẩn hóa.

- Thành lập các trường đại học ảo (cyber university) là các trường đại học mà người học không bị giới hạn bởi không gian và thời gian thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để tiếp cận với dịch vụ giáo dục (Anderson, B., Brown, M., Murray, F., Simpson, M., & Mentis, M., 2006).

Chính phủ Hàn Quốc xem E-Learning là một thị trường tiềm năng. Với bốn chính sách lớn: Củng cố hệ sinh thái ngành E-Learning, Phát triển nguồn nhân lực, Tăng cường tính hữu dụng và Xây dựng mạng lưới toàn cầu, ngân sách sử dụng ước tính đến năm 2015 là 3,5 tỷ đô la và tạo ra 37.000 việc làm.

Nhìn chung, các chính sách của Hàn Quốc có các đặc điểm sau:

- Mục tiêu của chính sách thay đổi mang lại cơ hội học tập cho mọi người (Master Plan I) sang phát triển giáo dục và nguồn nhân lực (Master Plan II) đến nâng cao năng lực học tập và sáng tạo, đưa Hàn Quốc thành quốc gia đi đầu về ứng dụng ICT trong giáo dục (Master Plan III).

- Các chính sách bước đầu tập trung vào giáo dục phổ thông, sau đó mở rộng sang dạy nghề và giáo dục đại học.

- Chính sách có phạm vi tác động khá rộng bao gồm: Giảng viên, Hạ tầng công nghệ, Nội dung và Tiêu chuẩn hóa, Dịch vụ thông tin, Chính sách giáo dục.

- Các công cụ trực tiếp được sử dụng mạnh mẽ (đầu tư, can thiệp vào khu vực tư nhân) và gián tiếp (định hình, hướng dẫn, quy chuẩn).

4.2. Chính sách về bảo đảm chất lượng E-Learning

Tất cả các trường đại học bốn năm tại Hàn

Quốc phải thực hiện việc tự đánh giá hai năm một lần và nộp kết quả về Hội đồng Giáo dục Đại học Hàn Quốc (KCUE). KCUE là tổ chức duy nhất được Nhà nước cho phép thực hiện kiểm định các trường đại học bốn năm. Riêng các trường đại học ảo, Cơ quan Thông tin Nghiên cứu và Giáo dục Hàn Quốc (KERIS) thực hiện việc giám sát chất lượng theo chu kỳ 2 năm dựa trên các hướng dẫn riêng trong Khung Bảo đảm chất lượng dành cho đánh giá các trường đại học ảo. Hướng dẫn này bao gồm việc đánh giá trên các phương diện: tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị và mục tiêu, kiểm tra và đánh giá, học liệu, lãnh đạo, quản trị, quản lý, hạ tầng công nghệ thông tin, tài chính, giảng dạy và học tập, phát triển khóa học và chương trình, hỗ trợ sinh viên, đội ngũ giảng viên và nhân viên, và nghiên cứu. Hệ thống bảo đảm chất lượng của Hàn Quốc rất quan tâm đến tầm quan trọng của hạ tầng công nghệ thông tin của cơ sở giáo dục (Zawacki-Richter, O., & Qayyum, A. (Eds.), 2019).

4.3. E-Learning và các trường đại học Hàn quốc

E-Learning trong các trường đại học phát triển theo hai nhóm trường đại học: Các trường đại học ảo (cyber university) và các trường đại học truyền thống:

- Các trường đại học ảo Hàn Quốc được thành lập chủ yếu trong giai đoạn 2001-2009. Theo Hwang và cộng sự (2010), lấy dữ liệu từ NIPA có 12 trường thành lập theo Luật Giáo dục đại học có số lượng sinh viên hơn 22.000 với 143 chương trình đào tạo và 6 trường được thành lập theo Luật Học tập suốt đời với 7.700 sinh viên (trong đó có 2 trường chỉ được cấp chứng chỉ). Hầu hết các trường đại học ảo hoạt động dưới hình thức các trường tư nhân không vì lợi nhuận. Theo số liệu của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, trích lại theo Qayyum, A., & Zawacki-Richter, O. (Eds.) (2018), số lượng sinh viên đang học tại các trường đại học ảo tăng từ 93.297 năm 2010 lên đến 114.496 năm 2016.

- Các trường đại học truyền thống được hỗ trợ phát triển E-Learning qua Dự án “e-

Campus Vision 2007” của chính phủ Hàn Quốc từ năm 2002 thông qua việc hình thành các trung tâm hỗ trợ tại các trường đại học ở 10 vùng khác nhau. Các khóa học E-Learning ban đầu được sử dụng như một phương tiện hỗ trợ học tập nhưng hiện nay đã được thừa nhận tín chỉ trong từng nhóm trường đại học. Một số khóa học được sử dụng để tham gia Dự án MOOC của Hàn Quốc (Qayyum, A., & Zawacki-Richter, O. (Eds.), 2018) .

Các cơ sở giáo dục tư nhân vì lợi nhuận tại Hàn Quốc chủ yếu tập trung phát triển E-Learning trong các lĩnh vực đào tạo cho doanh nghiệp.

5. Các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Bài viết trình bày các bài học kinh nghiệm có thể rút ra cho Việt Nam khi xây dựng chính sách đầu tư phát triển E-Learning. Để phục vụ cho việc đề xuất các định hướng chính sách, phần này sẽ trình bày thành hai nội dung: mục tiêu và nguồn lực của chính sách.

5.1. Mục tiêu chính sách

Kinh nghiệm các quốc gia

Trong báo cáo từ một dự án nghiên cứu kinh nghiệm các quốc gia trong phát triển E-Learning của Chính phủ New Zealand vào đầu thế kỷ 21, Anderson, B., Brown, M., Murray, F., Simpson, M., & Mentis, M. (2006) cho rằng bản chất của các chính sách phát triển E-Learning là sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình phát triển của E-Learning nhằm các mục tiêu sau chia thành 4 giai đoạn:

- Thích nghi với sự thay đổi nhu cầu xã hội trong bối cảnh sự thay đổi của công nghệ, kinh tế, toàn cầu hóa và các yếu tố chính trị, xã hội khác. Mục tiêu của phát triển E-Learning trong trường hợp này là gia tăng tính linh hoạt và khả năng tiếp cận giáo dục.

- Bảo đảm chất lượng của E-Learning thông qua việc hỗ trợ người học, đào tạo giảng viên, phát triển năng lực đội ngũ quản lý và nâng cao chất lượng nội dung E-Learning.

- Hướng đến một cách tiếp cận có hệ thống, hiểu theo nghĩa xây dựng sự liên kết và hợp tác giữa các cơ sở giáo dục, mở rộng phạm

vi phục vụ E-Learning và thúc đẩy các nghiên cứu chính sách để cải thiện.

- Tích hợp E-Learning và hướng đến sự hiệu quả của hệ thống, bao gồm việc tích hợp giữa giảng dạy và học tập trong bối cảnh chính sách học tập suốt đời, mở rộng hơn nữa khả năng tiếp cận và sự thuận lợi trong tiếp cận giáo dục, có các giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững bên cạnh việc nâng cao trách nhiệm giải trình.

Vào thời điểm nghiên cứu lúc đó (2006), các quốc gia đi đầu như Hoa Kỳ đã bước sang giai đoạn 3. Từ đó đến nay, hơn 10 năm trôi qua, những mục tiêu của giai đoạn thứ 4 dần hiện rõ, trong đó E-Learning đã từng bước trở thành một phương thức học tập mới với đầy đủ các yếu tố nền tảng công nghệ, giáo dục và mô hình vận hành cũng như kiểm soát chất lượng:

- Về công nghệ, E-Learning dựa trên nền tảng web để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập cũng như quản lý và cung cấp dịch vụ với nhiều công cụ hỗ trợ mạnh mẽ. Hệ thống quản lý học tập (Learning management system – LMS) đóng vai trò chính như một nền tảng học tập (learning platform) ngày càng nhiều cải tiến nhằm đẩy mạnh việc cá nhân hóa người học, kết nối với mạng xã hội cũng như nâng cao tương tác qua thực tế ảo hay trò chơi học tập... Việc sử dụng công nghệ đám mây rộng rãi đã giảm bớt đáng kể kinh phí đầu tư cho E-Learning. Bên cạnh đó, sự phát triển thiết bị di động hỗ trợ mạnh mẽ việc học mọi nơi, mọi lúc với chất lượng giao tiếp trên hệ thống không thua kém việc học trên máy tính cá nhân.

- Về giáo dục, các nhà nghiên cứu đã ghi nhận sự chuyên hóa từ lý thuyết hành vi (behaviorism) sang lý thuyết kiến tạo (constructivist) và lý thuyết kết nối (connectivism). Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ, việc học tập ngày càng chủ động hơn, quá trình học tập trở thành quá trình khám phá, kết nối, phát kiến và đánh giá với vai trò đồng hành, góp ý của giảng viên. Người học trở thành trung tâm của quá trình học tập theo đúng nghĩa của nó khi các công cụ phân tích dữ

liệu lớn cho phép người học đánh giá tiến độ và đặc điểm học tập của mình, đối sánh với số đồng để điều chỉnh nội dung, cách thức và tiến độ học tập phù hợp. Để khắc phục những hạn chế các việc học trực tuyến, các mô hình kết hợp (blended) giữa học trực tuyến với học trực tiếp ra đời, tạo sự phối hợp giữa việc tiếp nhận kiến thức với thực hành, trao đổi và hoàn thiện hiểu biết của người học.

Tất cả các cách thức học tập trên góp phần quan trọng trong việc xây dựng năng lực số và kỹ năng học tập suốt đời của người học, giúp sinh viên có khả năng nắm bắt những thay đổi nhanh chóng của công nghệ và xã hội, thích nghi với bối cảnh toàn cầu hóa và thay đổi công nghệ nhanh chóng.

- Về mô hình vận hành, E-Learning thúc đẩy sự xóa nhòa ranh giới giữa phương thức học từ xa và học chính quy. Như đã trình bày trong phần khảo sát E-Learning tại Australia, có đến 1/3 sinh viên tại quốc gia này học không tập trung qua hình thức trực tuyến hoặc học đa hình thức (kết hợp giữa học trực tuyến và học tại giảng đường). Sự phát triển của MOOC gần đây đã dẫn đến sự công nhận kết quả các khóa học MOOC như một phần của chương trình đào tạo, mở ra khả năng kết hợp việc học suốt đời vào quá trình giáo dục đại học.

Trong bối cảnh đó, cách thức tổ chức đào tạo tại các trường đại học cũng thay đổi. Trước đây, các trường đại học thường chia thành ba nhóm: các trường chuyên đào tạo từ xa, các trường chuyên đào tạo chính quy và các trường có cả hai (dual mode). Do sự phát triển E-Learning trong giáo dục đại học, nhiều trường chuyên đào tạo chính quy đã tham gia quá trình đào tạo từ xa qua phương thức E-Learning. Các trường đại học có cả hai hình thức cũng tái cấu trúc, theo đó việc quản lý đào tạo không tách biệt giữa đào tạo chính quy và đào tạo từ xa mà có khuynh hướng tích hợp chung một hệ thống. Mô hình đại học ảo của Hàn Quốc xuất hiện như một đại học không có giảng đường, phần lớn việc học được thực hiện qua hệ thống E-Learning. Một mô hình khác là

liên minh các trường đại học hình thành một tổ hợp cung cấp các khóa học cấp bằng trên một nền tảng (platform) như Open University Australia (OUA) hay edX.

- Về kiểm soát chất lượng, các tiêu chuẩn và mô hình bảo đảm chất lượng cho E-Learning đã hình thành và từng bước hoàn thiện nhằm duy trì niềm tin xã hội và tính chính đáng của E-Learning trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, chất lượng thực sự chỉ hình thành trên nền tảng nâng cao năng lực giảng viên, lãnh đạo và đội ngũ quản lý, vận hành cũng như các dịch vụ hỗ trợ người học.

Đề xuất cho Việt Nam

Việt Nam có lợi thế đi sau trong phát triển E-Learning nên có điều kiện quan sát toàn bộ tiến trình phát triển của phương thức này để có những định hướng phát triển cho riêng mình. Trên cơ sở các nghiên cứu trên, có thể đề xuất mục tiêu của chính sách phát triển E-Learning trong giáo dục đại học Việt Nam như sau:

Mục tiêu chung

Phát triển phương thức giảng dạy và học tập E-Learning trong giáo dục đại học một cách bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia và mở rộng cơ hội học tập cho mọi thành viên trong xã hội, hướng đến hình thành nền kinh tế tri thức và xã hội học tập suốt đời.

Mục tiêu cụ thể

1. Đổi mới việc giảng dạy và học tập trong trường đại học trên nền tảng kết hợp hiệu quả giữa công nghệ và giáo dục, chuyên hóa quá trình học tập thụ động thành chủ động, từ tách biệt sang kết nối để xây dựng năng lực số và khả năng học tập suốt đời của người học.

2. Bảo đảm chất lượng trong từng khóa học, chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục trên các phương diện đào tạo, con người, cơ sở hạ tầng, quản lý, dịch vụ hỗ trợ và nghiên cứu phát triển.

3. Phát triển và kết hợp hài hòa các hình thức đào tạo và liên kết giữa các cơ sở đào tạo nhằm mở rộng khả năng tiếp cận học tập, tăng

cường tính liên thông và thừa nhận lẫn nhau qua đó giúp cắt giảm chi phí học tập của xã hội và đáp ứng quyền học tập của công dân.

4. Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển E-Learning để tận dụng nguồn tài nguyên học tập mở, tiếp cận với sự phát triển chung của thế giới và trong phạm vi nhất định, tham gia đóng góp vào chuỗi giá trị E-Learning trên thế giới.

5.2. Nguồn lực

Kinh nghiệm các quốc gia

Ba quốc gia được khảo sát đại diện cho ba cách thức tiếp cận khác nhau về huy động nguồn lực cho phát triển E-Learning. Hoa Kỳ là quốc gia ít can thiệp vào việc phát triển E-Learning các trường đại học. Ngân sách nhà nước liên bang chỉ cấp cho giáo dục đại học qua các khoản tín dụng sinh viên và số hỗ trợ đào tạo cho cựu chiến binh. Ngân sách tiểu bang chỉ hỗ trợ cho các trường đại học tại tiểu bang và cho một số chương trình cụ thể. Australia ngược lại có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Nhà nước cho các trường đại học trong phát triển E-Learning qua các chương trình xây dựng hạ tầng và thúc đẩy sự liên kết giữa các trường. Hàn Quốc là quốc gia có các chính sách kết hợp giữa khu vực công và tư nhân trong phát triển E-Learning thông qua các chính sách tạo dựng thị trường trên nền tảng một hệ thống pháp lý rõ ràng.

Tuy nhiên sự thành công của cả ba quốc gia đều liên quan đến sự năng động của các trường đại học trong việc đầu tư phát triển E-Learning:

- Ở Hoa Kỳ, trước hết là sự nhanh nhạy của các trường tư vì lợi nhuận vào đầu thế kỷ 21. Các trường này đã huy động nguồn vốn đầu tư mạnh mẽ của các công ty, tận dụng chính sách tín dụng sinh viên và các chính sách ưu đãi khác để phát triển E-Learning dẫn đến sự bùng nổ của hình thức học từ xa qua mạng. Mặc dù có nhiều hạn chế và tiêu cực dẫn đến sự suy giảm trong những năm gần đây nhưng sự phát triển này đã tạo một sức đẩy cho các trường đại học truyền thống phải nỗ lực tham

gia thị trường. Các trường đại học này (bao gồm các trường công lập và trường tư phi lợi nhuận) với nguồn tài trợ ngân sách hạn hẹp, nhu cầu đổi mới đào tạo của người học và sức ép cạnh tranh phải từng bước đưa E-Learning vào chiến lược phát triển của mình. Các yếu tố thuận lợi là thị trường giáo dục lớn của Hoa Kỳ (bao gồm cả sinh viên quốc tế), các nguồn tài trợ tư nhân và năng lực số của người học do các chính sách phát triển E-Learning trong giáo dục phổ thông từ rất sớm. Hoa Kỳ cũng là quốc gia có tiềm lực về nghiên cứu và phát triển E-Learning trên cả hai phương diện công nghệ và giáo dục.

- Hầu hết các trường đại học Australia là trường công lập. Chính sách của Chính phủ cắt giảm tài trợ cho các trường đại học buộc họ phải gia tăng nỗ lực cạnh tranh thu hút sinh viên trong nước và quốc tế. E-Learning bao gồm đào tạo trực tuyến và kết hợp là phương thức vừa tăng hiệu quả về chi phí vừa đáp ứng nhu cầu của người học cũng như sự đổi mới trong giáo dục đại học. Các trường đại học vùng có truyền thống đào tạo từ xa đã mau chóng chuyển sang phương thức mới trong khi các trường truyền thống chậm hơn. Hệ thống Đại học Mở Australia (OUA) năm 2013 phát triển Open2study, một nền tảng học tập trực tuyến cho phép các trường thành viên đưa lên các khóa học trực tuyến và trở thành một nhánh lớn trong E-Learning tại Australia. Thành viên của OUA bao gồm nhiều trường đại học truyền thống hàng đầu của Australia. Các trường đại học truyền thống khác cũng triển khai các chương trình đào tạo trực tuyến của mình trên các nền tảng tự phát triển, cung cấp bởi bên thứ ba hoặc tham gia các liên minh khác.

Sự phát triển E-Learning của các trường đại học Australia có nền tảng từ nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế bên cạnh việc thừa hưởng kết quả của các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ E-Learning của chính phủ qua các dự án trên nền tảng liên kết các trường đại học.

- Các trường đại học Hàn Quốc phát triển E-Learning được thụ hưởng nhiều lợi ích từ

chính phủ, bao gồm các chính sách thúc đẩy nhu cầu thị trường và tạo dựng các nền tảng hạ tầng cũng như con người cho E-Learning cũng như hành lang pháp lý chặt chẽ cho phát triển E-Learning. Mặc dù vậy, không thể không nhắc đến các nỗ lực phát triển của họ. Trước hết, các trường đại học ảo là các trường tư phi lợi nhuận với mức học phí cao hơn nhiều nhưng đã phát triển nhanh chóng và thu hút nhiều sinh viên từ Trường Đại học Mở Hàn Quốc, một trường có danh tiếng và có nhiều ưu đãi của chính phủ (học phí thấp, không phải tuyển đầu vào...). Các trường đại học truyền thống của Hàn Quốc cũng dựa trên nền tảng kết quả dự án hỗ trợ của chính phủ, tiếp tục phát triển E-Learning về chiều sâu để tăng chất lượng đào tạo.

Đề xuất cho Việt Nam

Phát triển E-Learning là một thách thức lớn cho các trường đại học. Nó không chỉ là vấn đề đầu tư nguồn lực mà thách thức nhất là sự thay đổi trong phương thức giảng dạy, khả năng tiếp cận công nghệ của giảng viên và năng lực quản lý, lãnh đạo của trường đại học. Vì vậy, chính sự năng động của các trường đại học sẽ quyết định sự thành công của E-Learning. Sự năng động này trước hết xuất phát từ sức ép trong cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Sự hỗ trợ từ Nhà nước cần có, qua kinh nghiệm các quốc gia là:

- Tạo lập các yếu tố của thị trường E-Learning bao gồm nhu cầu và khả năng đáp ứng. Nhu cầu E-Learning được hình thành qua năng lực số của công dân, khi họ được đào tạo để có khả năng tiếp cận môi trường ứng dụng công nghệ trong học tập. Các chính phủ thành công đều có chương trình chuẩn bị tốt cho công dân tương lai ngay từ bậc học phổ thông hoặc chương trình đào tạo rộng rãi cho người dân về công nghệ thông tin. Khả năng đáp ứng

liên quan đến hạ tầng công nghệ chung của quốc gia là điều vượt khỏi khả năng của các trường đại học. Bên cạnh đó, việc đào tạo năng lực giảng viên, đội ngũ chuyên gia và năng lực quản lý cung cấp các hành trang khởi đầu cho các trường đại học phát triển E-Learning.

- Môi trường pháp lý là một nền tảng cần thiết cho phát triển E-Learning, đặc biệt liên quan đến tính chính đáng, sự thừa nhận của xã hội đối với phương thức đào tạo này. Tùy theo đặc điểm chính quyền và văn hóa của mỗi quốc gia mà môi trường pháp lý này được tạo dựng thế nào. Trong một quốc gia như Hàn Quốc, rất nhiều đạo luật được ban hành cho việc triển khai E-Learning. Tuy nhiên, ở Hoa Kỳ hay ở Australia, các chính sách lớn được công bố là cơ sở để các trường phát triển trong khuôn khổ pháp luật chung.

- Bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định là các thể chế cần thiết, bao gồm các tiêu chuẩn và quy trình thực hiện.

- Các dự án liên kết là động lực ban đầu cho phát triển E-Learning. Trừ Hoa Kỳ, Australia và Hàn Quốc đều có các dự án xây dựng công học tập, mạng lưới chia sẻ tài nguyên và một số dự án hỗ trợ phát triển nội dung số ban đầu giúp các trường đại học có những bước đầu tiên trong chiến lược phát triển. Một số dự án tài trợ trực tiếp nếu có phải dựa trên sự cạnh tranh về năng lực và thành tích của từng trường cụ thể.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, sự can thiệp của Nhà nước cũng nên tập trung vào các vấn đề trên để tạo môi trường cho E-Learning phát triển bền vững trên cơ sở sự năng động của các trường đại học. Trước sức ép của cạnh tranh cũng như yêu cầu của người học, mỗi trường đại học phải xây dựng chiến lược phát triển E-Learning phù hợp cũng như nỗ lực triển khai một cách hiệu quả nhất ■

Tài liệu tham khảo

Agenda, P. (2013). *Not Yet Sold: What Employers and Community College Students Think about Online Education. A Taking Stock Report from Public Agenda*. ERIC Clearinghouse.

- Allen, I. E., & Seaman, J. (2016). *Online Report Card: Tracking Online Education in the United States*. Babson Survey Research Group.
- Anderson, B., Brown, M., Murray, F., Simpson, M., & Mentis, M. (2006). Global picture, local lessons: E-Learning policy and accessibility. Final Report.
- Choi, H., Lee, Y., Jung, I., & Latchem, C. (2013). The Extent of and Reasons for Non Re-Enrollment: A Case of Korea National Open University. *International Review of Research in Open and Distance Learning*, 14(4), 19–36.
- Mason, J. (2003). An Overview of Government-Sponsored E-Learning Activities in Australia. *Proceedings, Global Standards: E-Learning and Corporate Education and Development, Korean Society for Corporate Education, Seoul*, 161-179.
- Misko, J., Choi, J., Hong, S. Y., & Lee, I. S. (2004). *E-Learning in Australia and Korea: Learning from Practice*. National Centre for Vocational Education Research (NCVER).
- Norton, A., Cherastidtham, I., & Mackey, W. (2018). *Mapping Australian higher education 2018*. Grattan Institute.
- Qayyum, A., & Zawacki-Richter, O. (Eds.). (2018). *Open and distance education in Australia, Europe and the Americas: National perspectives in a digital age*. Springer.
- Rodrigues, H., Almeida, F., Figueiredo, V., & Lopes, S. L. (2019). Mapping key concepts of E-Learning and education: a systematic review through published papers. *Computers & Education*.
- Roumell Erichsen, E., & Salajan, F. D. (2013). A comparative analysis of E-Learning policy formulation in the European Union and the United States: Discursive convergence and divergence. *Comparative Education Review*, 58(1), 135–165.
- Wisbauer, S. (2017). *Shifts In Learning: Will Traditional Universities Survive?* E-Learning Industry.
- Zawacki-Richter, O., & Qayyum, A. (Eds.). (2019). *Open and Distance Education in Asia, Africa and the Middle East: National Perspectives in a Digital Age*. Springer.